TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 6 – 2023.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng.

2. Ông Lê Văn Công.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Bương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1298/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 05/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST– HNGĐ ngày 25/5/2023, giữa các đương sự:

1) Nguyên đơn: Ông C, sinh năm 1959; HKTT: khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2) Bị đơn: Bà D, sinh năm 1959; HKTT: khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông C trình bày:

Ông C và bà D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1979, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04/1979, quyển số 01-1979 ngày 04/01/1979.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông C, bà D chung sống hạnh phúc, có 03 người con chung tên: H, sinh ngày 06/10/1982, H2, sinh ngày 20/11/1984 và H3, sinh ngày 04/11/1994.

Tuy nhiên từ năm 2013, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ý kiến của ông C và bà D thường trái ngược nhau, nên thường xuyên cãi nhau, từ đó tình cảm vợ chồng của ông C đối với bà D dần phai nhạt. Ngoài ra, bà D không có sự tin tưởng đối với ông C, nhiều lần nghi ngợ ông C về việc chung thủy trong quan hệ vợ chồng. Ông C đã nhiều lần ngồi nói chuyện để hàn gắn tình cảm với bà D nhưng không thành. Do không thể chung sống với bà D được nữa nên ông C đã sống riêng cùng con trai từ năm 2019 đến nay, tuy chung hộ khẩu nhưng mỗi người có cuộc sống riêng. Việc mâu thuẫn vợ chồng không được chính quyền địa phương hay khu phố nơi cư trú hòa giải vì ông C, bà D không yêu cầu.

Hiện tại ông C xác định không còn tình cảm với bà D, không còn quan tâm đến cuộc sống của bà D nữa, đời sống chung với bà D không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông C và bà D có 03 người con tên H, sinh ngày 06/10/1982, H2, sinh ngày 20/11/1984 và H3, sinh ngày 04/11/1994 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C không còn yêu cầu bổ sung nào khác và có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bao gồm: Tài liệu, chứng cứ về nhân thân, nơi cư trú, Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2017 ngày 11/4/2017, giấy khai sinh, căn cước công dân con chung.

Bị đơn bà D đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 tại khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bà D trình bày ý kiến như sau: Bà D và ông C tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại xã N, huyện H, tỉnh Nam Định vào năm 1979. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở quê đến năm 1999 vào Bình Dương sinh sống. Ông C và bà D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 cho đến nay khi ông C nghỉ làm về nhà yêu cầu chia nhà cửa, bà D và ông C không thống nhất với nhau nên ông C làm đơn yêu cầu ly hôn. Ngoài ra, trong quá trình ông C đi làm thì tiền ông C giữ, không đưa cho bà D, không phụ tài chính cho bà D, mọi việc trong gia đình do một mình bà D lo lắng. Hiện tại, ông C và bà D không còn nói chuyện với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình chung sống, bà D và ông C có 03 người con tên H, sinh ngày 06/10/1982, H2, sinh ngày 20/11/1984 và H3, sinh ngày 04/11/1994.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, bà D xác định đã nhiều lần cùng với các con nói chuyện khuyên ông C, tuy nhiên ông C vẫn nhất quyết nộp đơn ly hôn thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông C, bà D không có ý kiến gì.

Về con chung đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn không chấp hành việc triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà D là trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông C được ly hôn với bà D; Về con chung đã trên 18 tuổi không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại khu phố Bình Đức 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 36; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông C đã có bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn đã được Toà án đã tiến hành thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bị đơn bà D vắng mặt, không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bị đơn đã trình bày ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 làm căn cứ giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Nam Định, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số

04/1979, quyển số 01-1979 ngày 04/01/1979, như vậy hôn nhân của ông C và bà D là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Dựa trên cơ sở lời khai của ông C và bà D có cơ sở xác định mâu thuẫn xảy ra giữa ông C và bà D đã trầm trọng, kéo dài, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Thời gian chung sống cả hai vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, thông cảm và hiểu nhau nên đời sống không có hạnh phúc. Ông C, bà D đã nói chuyện, phân tích để hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Hiện tại ông C và bà D đã sống riêng nhau, không nói chuyện, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà D không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc, không còn quan tâm chăm sóc nhau, ông C xác định không còn tình cảm với bà D, đã không còn sống chung với bà D từ năm 2020 đến nay. Bà D chỉ cung cấp ý kiến, không tham gia tố tụng, từ bỏ quyền trình bày, chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C.

Về con chung: Ông C và bà D có 03 người con chung tên H, sinh ngày 06/10/1982, H2, sinh ngày 20/11/1984 và H3, sinh ngày 04/11/1994 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Ông C sinh năm 1959, đã 64 tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên được miễn án phí dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C đối với bị đơn bà D về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông C và bà D có 03 người con chung tên H, sinh ngày 06/10/1982, H2, sinh ngày 20/11/1984 và H3, sinh ngày 04/11/1994 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông C được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Ánh